

Bản án số: 205/2025/DS-PT  
Ngày: 17-4-2025  
V/v tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lưu Văn Uẩn.

*Các Thẩm phán:*

1. Ông Trần Tấn Quốc.

2. Bà Phùng Thị Cẩm Hồng.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Chính Hòa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tho – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 64/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2024/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 58/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị H - Sinh năm 1965. Địa chỉ: ấp A, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Phạm Văn N - Sinh năm 1942. Địa chỉ: A ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An (văn bản ủy quyền ngày 07-6-2024).

**2. Bị đơn:**

2.1. Ông Phạm Thanh S - Sinh năm 1984.

2.2. Bà Nguyễn Thị Thanh T - Sinh năm 1987.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An

**Người kháng cáo:** Nguyên đơn, bà Trần Thị H1.

(Ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị Thanh T có mặt, bà Nguyễn Thị H, ông Phạm Thanh S vắng mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Ngày 18/11/2020, bà H cho ông S bà T vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 0.5%/tháng (theo Giấy viết tay ngày 18/11/2020), thỏa thuận miệng đến tháng 12/2023 trả. Bà T ông S chưa trả tiền gốc và lãi cho bà.

Ngoài ra, bà hốt hụi 43.000.000 đồng cho bà T vay (không nhớ rõ ngày tháng năm), bà T góp hàng tháng cho bà 2.000.000 đồng, góp 31 tháng, thời gian góp từ ngày 15-10-2019. Bà T góp được 18 tháng tổng cộng 36.000.000 đồng, đến ngày 15-4-2022, chốt lại còn 26.000.000 đồng chưa góp, nên chuyển sang góp mỗi tháng 1.000.000 đồng, bà T góp được 12 tháng tổng cộng 12.000.000 đồng, còn nợ lại 14.000.000 đồng (theo Giấy viết tay ngày 15-4-2022).

Bà khởi kiện, yêu cầu bà T, ông S phải trả: 20.000.000 đồng tiền gốc của khoản nợ ngày 18/11/2020 và lãi 4.503.300 đồng (20.000.000 đồng x 0.5% tháng x 45 tháng 01 ngày (từ ngày 18-11-2020 đến ngày xét xử 19-8-2024) = 4.503.300 đồng); và số tiền gốc 14.000.000 đồng (của khoản nợ 43.000.000 đồng). Tổng cộng là 38.503.300 đồng.

*\* Bị đơn ông Phạm Thanh S và bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:*

Ông S và bà T thống nhất có vay của bà H tổng cộng 63.000.000 đồng. Cụ thể: ngày 18/11/2020 số tiền 20.000.000 đồng và số tiền 43.000.000 đồng (không nhớ ngày tháng năm vay). Bà T đã trả cho bà H số tiền như sau:

Về tiền gốc 20.000.000 đồng, bà T góp 26 tháng, mỗi tháng góp 1.000.000 đồng, góp được 12 tháng tổng cộng là 12.000.000 đồng (thể hiện ở bản chính tờ giấy ghi “31 tháng góp được 20 tháng còn lại 11 tháng ...”) do bà H ghi bà có ký tên) và trả được 10.000.000 đồng tiền mặt. Bà còn nợ lại bà H 4.000.000 đồng.

Về tiền gốc 43.000.000 đồng, bà T góp được 18 tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng, tổng cộng 36.000.000 đồng và trả nhiều lần (không biên nhận). Bà T không còn nợ bà H về khoản nợ này.

Ông S, bà T chỉ đồng ý trả cho bà H 4.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2024/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Thanh S1 số tiền gốc 14.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Thanh S1.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Thanh S1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Hằng S2 tiền 19.503.300 đồng (mười chín triệu, năm trăm lẻ ba nghìn, ba trăm đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ chịu 700.000 đồng tiền án phí. Sau khi khấu trừ 1.169.799 đồng tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp (theo biên lai thu số 0004505 ngày 12-6-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ) trả lại cho bà H 469.799 đồng (bốn trăm sáu mươi chín nghìn, bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí.

Bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Phạm Thanh S có nghĩa vụ liên đới chịu 975.165 đồng (chín trăm bảy mươi lăm nghìn, một trăm sáu mươi lăm đồng) tiền án phí.

Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và thi hành án.

Ngày 10/9/2024, bà Nguyễn Thị H kháng cáo không đồng ý Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

\* *Nguyên đơn trình bày*: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc phía bị đơn trả 14.000.000 đồng của khoản nợ 43.000.000 đồng còn thiếu.

\* *Bị đơn trình bày*: Chỉ đồng ý trả cho phía nguyên đơn như bản án sơ thẩm đã tuyên.

\* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu*:

- Về thủ tục: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng qui định về thủ tục tố tụng. Kháng cáo của bà Nguyễn Thị H trong hạn luật định, đúng thủ tục, Tòa án thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm là có căn cứ.

- Về quan điểm xử lý vụ án:

Đối với số tiền gốc 20.000.000 đồng và tiền lãi: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H buộc ông S bà T trả cho bà H 20.000.000 đồng tiền vốn và tiền lãi như án sơ thẩm đã xử.

Đối với số tiền 14.000.000 đồng. Số tiền này xuất phát từ khoản nợ bà H cho bà T vay ngày 15/10/2019. Bà H yêu cầu bà T trả gốc và lãi phân kỳ mỗi tháng trả 2.000.000 đồng với lãi suất là không cao hơn quy định của pháp luật (20%/năm), do đó, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, buộc phía bị đơn phải trả 14.000.000 đồng còn thiếu.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Nguyễn Thị H vắng mặt, có người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Văn N; ông Phạm Thanh S không kháng cáo, có đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt ông S theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu khởi kiện: Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu buộc bà T ông S có nghĩa vụ trả cho bà tổng cộng 38.503.300 đồng (trong đó: 34.000.000 đồng tiền gốc và 4.503.300 đồng tiền lãi).

[4] Bản án sơ thẩm tuyên xử: 1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Thanh S1 số tiền gốc 14.000.000 đồng. 2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Thanh S1. Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Thanh S1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Hằng S2 tiền 19.503.300 đồng. Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Sau khi Bản án sơ thẩm đã tuyên, nguyên đơn, bà Trần Thị H1 kháng cáo, các đương sự còn lại không kháng cáo. Nội dung kháng cáo: yêu cầu sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

[6] Về số tiền vay 20.000.000 đồng và tiền lãi 4.503.300 đồng: Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 18-11-2020 bà H1 cung cấp được bà T thừa nhận, thể hiện bà T vay của bà Hằng số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 0.5%/tháng. Bà T cho rằng số tiền 20.000.000 đồng vay này bà T phải góp 26 tháng, mỗi tháng góp 1.000.000 đồng, bà góp được 12 tháng là 12.000.000 đồng (thể hiện ở bản chính tờ giấy ghi “31 tháng góp được 20 tháng còn lại 11 tháng ...”) và trả được 10.000.000 đồng, bà T còn chỉ còn nợ bà H1 4.000.000 đồng. Lời trình bày của bà T không được bà H1 thừa nhận. Bà H1 cho rằng nội dung trên là trả nợ của khoản vay 43.000.000 đồng. Căn cứ vào tờ giấy ghi nội dung “31 tháng góp được 20 tháng còn lại 11 tháng ...” thể hiện bà T còn nợ 26.000.000 đồng thời gian góp từ ngày 15/4/2022 và góp được 12 tháng là 12.000.000 đồng là thuộc khoản nợ 43.000.000 đồng. Bà T cũng không chứng cứ gì chứng minh có trả gốc và lãi của số tiền vay 20.000.000 đồng, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1 buộc phía bà T trả 20.000.000 đồng tiền gốc và 4.503.300 đồng tiền lãi là có cơ sở. Phần này các bên đương sự cũng không có kháng cáo.

[7] Về yêu cầu của bà H1 yêu cầu bà T trả số tiền gốc 14.000.000 đồng:

[7.1] Các bên thừa nhận, bà H1 hốt hụi 43.000.000 đồng, cho bà T vay ngày 15/10/2019 và yêu cầu bà T phải trả góp mỗi tháng 2.000.000 đồng, trong vòng 31 tháng. Bà T đã trả góp 18 tháng với tổng số tiền là 36.000.000 đồng. Sau đó bà T

không có khả năng đóng nên hai bên thỏa thuận, từ ngày 15/4/2022 trở đi mỗi tháng bà T trả góp 1.000.000 đồng trong vòng 26 kỳ, đến ngày 15/6/2024 là kết thúc. Tuy nhiên, bà T chỉ góp được có 12 kỳ, với tổng số tiền là 12.000.000 đồng. Từ ngày 15/3/2023 đến nay, bà T không có góp tiền cho bà H1.

[7.2] Phía bà H1 cho rằng, bà H1 hốt hụi cho bà T vay lại không lấy lãi, chỉ yêu cầu bà T góp đúng số tiền bà H1 có nghĩa vụ đóng hụi chết với số tiền còn thiếu là 14.000.000 đồng.

[7.3] Tại “Giấy hốt hụi” do bà T tự viết và ký tên với nội dung: “ Tôi tên: Nguyễn Thị T. Ấp A, xã M, Đ, Long An có hốt hụi cô út H1 43.000.000 bốn mươi ba triệu, trả hàng tháng, 31 tháng, 1 tháng 2 triệu, tính từ ngày 15 tháng 10 năm 2019” (BL- 40), cho thấy bà T đã tự nguyện nhận số tiền hốt hụi của bà H1 và đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng với nghĩa vụ mà bà H1 phải góp hụi. Điều này cũng phù hợp với giấy giao hụi ngày 15/10/2019, bà H1 đã nhận hụi từ bà Trần Thị Kim L với số tiền hốt hụi là 43.000.000 đồng, hụi 2.000.000 đồng, số người tham gia là 32 người mà phía bà H1 đã cung cấp.

[7.4] Như vậy, việc bà H1 cho bà T vay 43.000.000 đồng và trả góp gốc và lãi phân kỳ 31 kỳ, tổng cộng là 62.000.000 đồng như các đương sự trình bày, là có sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội; lãi suất thỏa thuận cũng không cao hơn quy định 20%/năm tại Điều 368 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tính số tiền lãi 43.000.000 đồng từ ngày 15/10/2019 đến ngày 15/8/2022 (31 tháng) với lãi suất 20%/năm là 24.368.301 đồng, cộng cả gốc và lãi là 67.368.301 đồng, cao hơn số tiền hai bên thỏa thuận (62.000.000 đồng). Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Cần cải sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc phía bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền còn chưa góp đủ là 14.000.000 đồng như hai bên đã thỏa thuận.

[8] Các khoản khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

[9] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2024/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều

468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Thanh S1.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Thanh S1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Hằng S2 tiền 38.503.300 đồng (ba mươi tám triệu năm trăm lẻ ba nghìn ba trăm đồng).

3. Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Phạm Thanh S có nghĩa vụ liên đới chịu 1.925.000 đồng (một triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 1.169.799 đồng (một triệu một trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm chín mươi chín đồng) bà H đã nộp theo biên lai thu số 0004505 ngày 12/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) bà H đã nộp theo biên lai thu số 0004658 ngày 10/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án được quyền tự nguyện thi hành án, thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Huệ;
- Chi cục THADS huyện Đức Huệ;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lưu Văn Uẩn**

